

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2025/DS-PT**

Ngày: 05/8/2025

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán:

ông **Đặng Kim Nhân**

ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: bà **Trịnh Thị Hằng**, Thẩm tra viên chính Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Trần Việt Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 184/2025/TBTL-TA ngày 09 tháng 5 năm 2025 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 316/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông **Lê Quang M**, sinh năm 1961 và bà **Đoạn Thị L**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: **thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Quảng Trị (nay là thôn N, xã V, tỉnh Quảng Trị)**; đều có mặt.

- Bị đơn: bà **Lê Thị Đ**, sinh năm 1960

Địa chỉ nhà ở: **thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Quảng Trị (nay là thôn N, xã V, tỉnh Quảng Trị)**; hộ khẩu thường trú: **thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị (nay là thôn N, xã K, tỉnh Quảng Trị)**; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** (nay sáp nhập thành **Sở Nông nghiệp & Môi trường tỉnh Q**); vắng mặt người đại diện.

2. **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q**; vắng mặt người đại diện.

3. **Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Quảng Trị** (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là **Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Quảng Trị**); vắng mặt người đại diện.

Người kháng cáo: nguyên đơn ông **Lê Quang M**, bà **Đoạn Thị L**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Quang M, bà Đoạn Thị L trình bày:

Năm 1998 gia đình ông **M** được **Hợp tác xã N** cấp cho một mảnh đất để sản xuất nông nghiệp theo khẩu là 2.520m², số diện tích còn lại không ai nhận nên Hợp tác xã cấp thêm cho gia đình ông, tổng diện tích là 2.950m² (đất mới chỉ có bản đồ địa chính tại xã, chưa được cấp GCNQSD đất).

Ngày 18/7/2023, ông **M** làm Giấy CNQSDĐ lần đầu cho mảnh đất này và được địa chính huyện về đo đạc lại. Tổng diện tích là 2.817,5m², với chiều dài và chiều rộng như sơ đồ mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất nhưng bà **Lê Thị Đ** không ký giáp ranh vì cho rằng ông **M** lấn chiếm đất của bà **Đ**.

Đất của bà **Đào K** giáp ranh giới với đất gia đình ông **M** (mặt tiếp nối chiều rộng là 30,45m có tổng diện tích là 1.168m², còn thửa đất của gia đình ông **M** là 26,62m. Nhưng với hiện trạng thực tế đất bà **Đ** chiều rộng là 34,6m còn đất gia đình ông **M** còn 24m.

Ngày 26/01/2024, **UBND xã T** tổ chức hoà giải nhưng không thành, chính quyền đề nghị gia đình ông nên thực hiện theo hiện trạng sử dụng.

Cán bộ địa chính xã xác nhận Giấy CNQSDĐ của bà **Đ** có diện tích thực tế lớn hơn diện tích trong Giấy CNQSDĐ, do trước đây đo đạc sai. Ông **M** không nhất trí nên việc hoà giải không thành.

Vì vậy, tại đơn khởi kiện ngày 27/02/2024, nguyên đơn ông **M**, bà **L** yêu cầu bà **Đ** trả lại đất lấn chiếm, với diện tích là 107,15 m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, sau khi xem xét kết quả đo vẽ, thẩm định ngày 27/12/2024 của VPĐKĐĐ tỉnh Quảng Trị, xác định đất của ông **M** bà **L** chỉ thiếu 31,2 m² nên ông **M** và bà **L** chỉ đề nghị Toà án giải quyết: Buộc bà **Lê Thị Đ** thu dọn tài sản, cây cối trên diện tích lấn chiếm để trả lại diện tích đất lấn chiếm là 31,2 m².

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 12/4/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị Đ trình bày:

Thửa đất của cha mẹ bà **Đ** được HTX cấp làm nhà ở và trồng cây lâu năm. Khi được cấp đất, cha mẹ bà **Đ** làm nhà và trồng cây, mấy năm sau mới có chủ trương làm Giấy CNQSDĐ cho dân, địa chính về đo đất và làm sổ đỏ cho dân. Hơn nữa, thửa đất theo hình bậc thang, mỗi hộ mỗi thửa, thửa to thì diện tích nhiều còn thửa nhỏ thì diện tích ít, đất bà **Đ** và đất ông **M** nằm hai vị trí bậc thang khác nhau, đất ông **M** cao hơn, đất bà **Đ** thấp hơn. Gia đình bà **Đ** làm Giấy CNQSDĐ năm 1986. Cha mẹ bà qua đời để lại diện tích đất đó cho bà **Đ** để hương khói cho ông bà. Đất ông **Lê Quang M** làm là trước đây có hộ khác đã canh tác (không phải hộ ông **M**), nhưng sau khi hộ đó đi kinh tế mới nơi khác thì **Hợp tác X** lấy lại và giao cho ông **M** sử dụng chứ không phải của ông **Lê Quang M** làm từ đầu.

Diện tích đất trong Giấy CNQSDĐ không khớp với đất hiện tại là vì địa chính thời đó đo đạc không chính xác. Theo bà **Đ** được biết hầu hết các hộ trong thôn thì đất trong Giấy CNQSDĐ đất đều sai với thực tế hiện nay.

Đất đó được gia đình bà **Đ** sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Còn nếu kích thước thực tế và sơ đồ cấp đất có sai số là do lỗi của cán bộ đo đạc, chứ gia

đình bà **Đ** không có lỗi gì. Vì vậy, bà **Đ** không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **M**.

Ngày 9/9/2024, bà **Lê Thị Đ** có Đơn yêu cầu Tòa án hủy Giấy CNQSDĐ số CT 910068, tờ bản đồ số 9, (địa chỉ: **thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Quảng Trị**) mang tên **Lê Thị Đ** để làm lại Giấy CNQSDĐ theo đúng với thực tế đất gia đình bà **Đ** đang sử dụng hiện nay với lý do: sau khi Tòa án tổ chức xem xét thẩm định tại chỗ bà **Đ** mới biết diện tích đất được đo đạc để cấp Giấy CNQSDĐ cho gia đình bà **Đ** không đúng với thực tế gia đình sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà **Đ** thay đổi ý kiến, không yêu cầu Tòa án tuyên hủy GCNQSD đất nói trên mà vẫn giữ nguyên, sau này bà **Đ** sẽ yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý lại sau.

Vì vậy, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời đề nghị Tòa án không tuyên hủy GCNQSD đất số CT 910068, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: **thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Quảng Trị** mang tên **Lê Thị Đ** do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp cho bà **Lê Thị Đ** ngày 02/6/2020.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã T, huyện V (Tại Văn bản số 25/BC-UBND ngày 25/3/2025, ông Trần Trọng C-Phó Chủ tịch UBND xã T) trình bày:

Phần diện tích đất mà ông **M** tranh chấp với bà **Đ**, ông **M** không sử dụng đất từ trước đến nay, mà chỉ có bà **Đ** sử dụng ổn định, trên đất có các loại cây trồng lâu năm do bà **Đ** trồng. Ông **M** không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến phần diện tích đất này để đòi lại đất. Phần đất này chưa được cấp GCNQSD đất, bà **Đ** làm hồ sơ xin cấp GCNQSD đất là phù hợp. Trong bản đồ đo đạc năm 2006 của **xã V (nay là xã T)** có sai sót trong quá trình đo đạc và biên tập bản đồ.

Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q (nay sáp nhập thành Sở Nông nghiệp & Môi trường tỉnh Q) và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện V không có ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định: căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của BLTTDS; Điều 101 Luật Đất đai 2013; Điều 147, 157, 158 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Quang M**, bà **Đoạn Thị L** về việc buộc bị đơn bà **Lê Thị Đ** thu dọn tài sản trên đất và trả lại diện tích đất lấn chiếm là 31,2 m².

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự cần liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp lại GCNQSD đất mới theo quy định của pháp Luật đất đai hiện hành.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/4/2025, nguyên đơn ông **Lê Quang M**, bà **Đoạn Thị L** kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 10/4/2025, nguyên đơn ông **Lê Quang M**, bà **Đoạn Thị L** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đơn kháng cáo của nguyên đơn là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Lê Quang M**, bà **Đoạn Thị L**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[2]. Do đương sự kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử xem xét toàn diện các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án như sau:

[2.1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà **Lê Thị Đ** phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 31,2m² và buộc bị đơn thu dọn các tài sản trên diện tích đất lấn chiếm để trả lại đất cho nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà **Lê Thị Đ** yêu cầu Tòa án xem xét hủy GCNQSD đất số CT 091068 ngày 02/6/2020 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp cho bà **Lê Thị Đ**.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” và thụ lý vụ án là xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3, khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1]. Nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 127, tờ bản đồ số 09, do ông **Lê Quang M** đang quản lý:

Theo bản đồ đo đạc địa chính chính quy năm 2005 của **xã V (nay là xã T)** thửa đất số 127, tờ bản đồ số 09 có diện tích 2.950 m², tọa lạc tại **thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Quảng Trị (nay là xã V, tỉnh Quảng Trị)** do ông **Lê Quang M** hiện đang là người quản lý, sử dụng. Mặc dù ông **M** có tên trong bản đồ đo đạc năm 2005 nhưng ông **M** chưa tiến hành các thủ tục đăng ký kê khai nên chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất nói trên. Theo kết quả đo vẽ ngày 27/12/2024 của **Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Q**, thửa đất ông **M** đang quản lý sử dụng có diện tích thực tế là 2.918,8m², thiếu 31,2m² so với bản đồ đo đạc địa chính chính quy năm 2005.

Tại Đơn xác nhận ngày 28/7/2023 thể hiện ông **M** sử dụng đất từ năm 1998 (được **Hợp tác xã N** xác nhận). Theo Biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2024, ông **M** xác định thửa đất số 127, tờ bản đồ số 09 chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, ông chỉ là người sử dụng đất để trồng hoa

màu chữ không phải là chủ sở hữu và đất này là của nhà nước và không có tranh chấp.

[2.2.2]. Nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 55, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại **thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Quảng Trị** được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp Giấy CNQSDĐ số CT 910068 ngày 02/6/2020 cho bà **Lê Thị Đ**:

Ngày 23/5/2006, bà **Tạ Thị T1** (mẹ bà **Đ**) được **UBND huyện V, tỉnh Quảng Trị** cấp Giấy CNQSDĐ số AE 538955 đối với thửa đất số 55/1 tờ bản đồ số 09, diện tích 1.168m² tại **Đ, thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Quảng Trị**. Ngày 27/12/2019, bà **Tạ Thị T1** lập hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho con gái là bà **Lê Thị Đ**. Ngày 02/6/2020, bà **Lê Thị Đ** được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp Giấy CNQSDĐ số CT 910068 đối với thửa đất số 55 tờ bản đồ số 9 (**xã V cũ**), diện tích 1.168m² tại **thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Quảng Trị**. Bà **Đ** xác định toàn bộ diện tích đất bà được mẹ cho được sử dụng ổn định, hoàn toàn không có tranh chấp với ai.

[2.2.3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Kết quả đo vẽ ngày 27/12/2024 thể hiện: thửa đất 127 có diện tích 2.918,8m², phần diện tích đất tranh chấp là 31,2m². Diện tích thực tế ông **Lê Văn M1** đang sử dụng là 2.918,8m². Ông **Lê Quang M** cho rằng đất của ông thiếu 31,2m² so với bản đồ địa chính năm 2005 (2.950m² - 2.918,8m²) và cho rằng đây là diện tích đất bà **Đ** lấn chiếm của ông **M**. Diện tích đất thực tế hiện bà **Lê Thị Đ** sử dụng là 1.311m² (bà **Đ** được cấp Giấy CNQSDĐ diện tích 1.168m²). Trên phần đất tranh chấp có các tài sản gồm: 02 cây mít, 07 cây mọc (móc), 04 cây tiêu do bà **Đ** trồng, nguyên đơn ông **Lê Quang M** cũng thừa nhận các cây này do bà **Đ** trồng và sử dụng từ trước đến nay.

Như vậy, phần diện tích tranh chấp trong vụ án thực tế 31,2m² do bà **Đ** sử dụng từ trước đến nay, phần ranh giới giữa hai thửa đất đã được các bên sử dụng đúng hiện trạng và không có tranh chấp. Bản đồ địa chính năm 2005 tại thửa số 127 giao cho ông **M** không có tọa độ, việc đất bị tăng, giảm trên thực tế là do trước đây công tác đo đạc được thực hiện bằng biện pháp thủ công nên có sai sót trong quá trình đo đạc, lập bản đồ. Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện **Ủy ban nhân dân xã T** thừa nhận trong bản đồ đo đạc năm 2006 của **xã V** có sai sót trong quá trình đo đạc và biên tập bản đồ. Mặt khác, ông **M** cho rằng đất mình bị thiếu 31,2m² nhưng không xác định được đất thiếu nằm ở cạnh nào, nằm ở phía bà **Đ** đang sử dụng hay nằm ở các cạnh khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **M**, bà **L** không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc ông **M** là chủ sở hữu của thửa đất trên. Căn cứ vào nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thể hiện việc ông **Lê Quang M** chưa đăng ký, chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp đất đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 09. Gia đình ông **M** và bà **Đ** sử dụng đất theo đúng hiện trạng và không có tranh chấp; ranh giới việc sử dụng đất giữa ông **M** và bà **Đ** đã có từ trước được thể hiện là trên phần đất tranh chấp có tài sản là cây cối của bà **Đ** trồng từ trước đến nay. Hai thửa đất là hai hình dạng bậc thang khác nhau, đất phía ông **M** cao hơn đất bà **Đ**.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Quang M**, bà **Đoạn Thị L** về việc buộc bà **Lê Thị Đ** trả lại phần diện tích

đất mà bà **Đ** đã lấn chiếm 31,2m² thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 09 và yêu cầu bà **Đ** phải thu dọn toàn bộ cây trên diện tích lấn chiếm để trả lại cho ông **M**, bà **L** là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2.4]. Đối với yêu cầu của bà **Lê Thị Đ** về việc huỷ Giấy CNQSDĐ số CT 910068 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 02/6/2020 cho bà **Lê Thị Đ**:

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà **Lê Thị Đ** rút lại yêu cầu này nên Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên huỷ Giấy CNQSDĐ số CT 910068 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 02/6/2020 cho bà **Lê Thị Đ**; đồng thời xác định khi Bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp lại GCNQSD đất mới theo quy định là đúng pháp luật.

[3]. Từ những nhận định trên, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông **Lê Quang M**, bà **Đoạn Thị L** kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ mới nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét lại.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông **Lê Quang M** và bà **Đoạn Thị L** phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Lê Quang M**, bà **Đoạn Thị L**. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông **Lê Quang M** và bà **Đoạn Thị L** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông **M**, bà **L** đã nộp theo Biên lai thu số 0000262 ngày 21/4/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Ông **M**, bà **L** đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm được thi hành theo Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên